

140 CÂU TRẮC NGHIỆM TIẾN HÓA
CHƯƠNG I: BẰNG CHỨNG VÀ CƠ CHẾ TIẾN HOÁ
NỘI DUNG

Câu 1: Theo quan niệm của Lamac, dấu hiệu chủ yếu của quá trình tiến hoá ở sinh giới

- A. sự hình thành các đặc điểm hợp lí trên cơ thể sinh vật. B. nâng cao dần trình độ tổ chức cơ thể từ đơn giản đến phức tạp
C. sự hình thành nhiều loài mới từ một vài dạng tổ tiên ban đầu. D. sự thích nghi ngày càng hợp lí

Câu 2: Sự tiến hoá theo quan niệm của Lamac:

- A. Quá trình tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới ảnh hưởng gián tiếp của môi trường.
B. Quá trình tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới ảnh hưởng trực tiếp của môi trường.
C. Quá trình biến đổi loài, dưới tác động của chọn lọc tự nhiên.
D. Quá trình tiến hoá có kế thừa lịch sử, theo hướng ngày càng hoàn thiện.

Câu 2: Quan điểm của La mac về sự hình thành các đặc điểm thích nghi:

- A. Ngoại cảnh thay đổi chậm chạp nên sinh vật có khả năng biến đổi để thích nghi và trong tự nhiên không có loài nào bị đào thải.
B. Kết quả của quá trình phân li tính trạng dưới tác động của chọn lọc tự nhiên.
C. Kết quả của quá trình chọn lọc tự nhiên thông qua hai đặc tính: biến dị và di truyền.
D. Quá trình tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới ảnh hưởng trực tiếp của môi trường.

Câu 3: Đặc điểm của biến dị trong quá trình sinh sản là:

- A. Đồng loạt theo hướng xác định.
B. Những biến đổi riêng lẻ và theo hướng xác định với điều kiện môi trường.
C. ở những cá thể riêng lẻ và theo hướng không xác định.
D. ở những cá thể riêng lẻ và theo hướng xác định.

Câu 4: Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Đacuyn là:

- A. Phát hiện vai trò sáng tạo của chọn lọc nhân tạo và chọn lọc tự nhiên.
B. Phân tích được nguyên nhân phát sinh và cơ chế di truyền các đột biến.
C. Giải thích thành công sự hợp lí tương đối của các đặc điểm thích nghi.
D. Đề xuất khái niệm biến dị, nêu lên tính vô hướng của biến dị.

Câu 5: Nhân tố chính quy định chiều hướng tiến hoá và tốc độ biến đổi các giống vật nuôi cây trồng là:

- A. Sự phân li tính trạng. B. Sự thích nghi cao độ với nhu cầu của con người.
C. Quá trình chọn lọc tự nhiên. D. Quá trình chọn lọc nhân tạo.

Câu 6 : Về mối quan hệ giữa các loài Đacuyn cho rằng:

- A. Các loài không có họ hàng về mặt nguồn gốc.
B. Các loài cùng được sinh ra cùng một lúc và không hề biến đổi.
C. Các loài được biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện nhưng có nguồn gốc riêng.
D. Các loài là kết quả của quá trình tiến hoá từ một nguồn gốc chung.

Câu 7: Điều nào sau đây không phải là hạn chế của học thuyết Lamac?

- A. Mọi biến đổi trong đời sống cá thể đều di truyền được.
B. Trong quá trình tiến hoá, SV chủ động biến đổi để thích nghi với môi trường.
C. Trong quá trình tiến hoá, SV biến đổi một cách thụ động để thích nghi với môi trường.
D. Trong quá trình tiến hoá, không có loài nào bị diệt vong.

Câu 8: Điều nào sau đây không phải là cơ chế hình thành loài mới theo Lamac?

- A. Mỗi SV thích ứng với sự thay đổi của môi trường một cách bị động bằng cách thay đổi tập quán hoạt động của các cơ quan. B. Cơ quan nào không hoạt động thì cơ quan đó dần dần tiêu biến.
C. Cơ quan nào hoạt động thì cơ quan đó liên tục phát triển.
D. Mỗi SV đều chủ động thích ứng với sự thay đổi của môi trường bằng cách thay đổi tập quán hoạt động của các cơ quan.

Câu 9: Theo quan niệm của Lamac, cơ chế tiến hoá là sự tích lũy các

- A. các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của CLTN.
- B. đặc tính thu được trong đời sống cá thể
- C. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh
- D. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

Câu 10: Theo quan niệm của Lamac, tiến hoá là:

- A. sự phát triển có kế thừa lịch sử, theo hướng từ đơn giản đến phức tạp
- B. sự hình thành các đặc điểm hợp lí trên cơ thể sinh vật
- C. sự hình thành nhiều loài mới từ một vài dạng tổ tiên ban đầu
- D. tăng trưởng số lượng cá thể của quần thể.

Câu 11: Theo quan niệm của Lamac, loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian

- A. dưới tác dụng của môi trường sống
- B. dưới tác dụng của CLTN theo con đường phân li tính trạng.
- C. tương ứng với sự thay đổi của ngoại cảnh và không có loài nào bị đào thải
- D. dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.

Câu 12: Đóng góp quan trọng của học thuyết Lamac là:

- A. khẳng định vai trò của ngoại cảnh trong sự biến đổi của các loài sinh vật
- B. chứng minh rằng sinh giới ngày nay là sản phẩm của quá trình phát triển liên tục từ đơn giản đến phức tạp.
- C. đề xuất quan niệm người là động vật cao cấp phát sinh từ vượn.
- D. đã làm sáng tỏ quan hệ giữa ngoại với sinh vật.

Câu 13: Theo quan điểm của Lamac, hươu cao cổ có cái cổ dài ra là do

- A. ảnh hưởng của ngoại cảnh thường xuyên thay đổi
- B. ảnh hưởng của các chất thành phần dinh dưỡng có trong thức ăn của chúng
- C. kết quả của chọn lọc tự nhiên
- D. ảnh hưởng của tập quán hoạt động

Câu 14: Theo quan niệm của Đacuyn, tiến hoá là:

- A. ngoại cảnh không đồng nhất và thường xuyên thay đổi là nguyên nhân làm cho các loài biến đổi.
- B. ảnh hưởng của quá trình đột biến, giao phối
- C. ngoại cảnh luôn thay đổi là tác nhân gây ra đột biến và CLTN
- D. tác dụng của CLTN thông qua đặc tính biến dị và di truyền trong điều kiện sống không ngừng thay đổi.

Câu 15: Theo quan niệm của Đacuyn, cơ chế tiến hoá là sự tích lũy các

- A. biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của CLTN
- B. đặc tính thu được trong đời sống cá thể
- C. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh
- D. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

Câu 16 : Theo quan niệm của Đacuyn, loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian

- A. không có loài nào bị đào thải
- B. dưới tác dụng của môi trường sống
- C. dưới tác dụng của CLTN theo con đường phân li tính trạng từ một nguồn gốc chung
- D. dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá

Câu 17: Theo quan niệm của Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là:

- A. Chọn lọc nhân tạo
- B. Chọn lọc tự nhiên
- C. biến dị cá thể
- D. biến dị xác định.

Câu 18: Theo quan niệm của Đacuyn, đơn vị tác động chọn lọc tự nhiên là

- A. quần thể
- B. giao tử
- C. Cá thể
- D. nhiễm sắc thể

Câu 19: Theo quan niệm của Đacuyn, nguyên nhân làm cho sinh giới ngày càng đa dạng , phong phú là do

- A. điều kiện ngoại cảnh không ngừng biến đổi nên sự xuất hiện các biến dị ở sinh vật ngày càng nhiều
- B. các biến dị cá thể và các biến đổi đồng loạt trên cơ thể sinh vật đều di truyền được qua thế hệ sau
- C. chọn lọc tự nhiên thông qua hai đặc tính di truyền và biến dị
- D. sự tác động của CLTN lên cơ thể sinh vật ngày càng ít

Câu 20: Tồn tại chủ yếu trong học thuyết của Đacuyn là

- A. chưa hiểu rõ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền và các biến dị
- B. chưa giải thích về cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi ở sinh vật
- C. chưa đi sâu vào con đường hình thành loài

D. chưa làm rõ tổ chức của loài sinh học

Câu 21: Nguyên nhân tiến hoá theo Đacuyn là:

- A. sự tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của ngoại cảnh.
- B. sự thay đổi tập quán hoạt động ở động vật.
- C. sinh vật luôn đấu tranh sinh tồn với các điều kiện sống bất lợi của môi trường.
- D. do môi trường sống thay đổi chậm chạp và liên tục.

Câu 22: Thuyết Kimura đề cập tới nguyên lý cơ bản của sự tiến hoá ở

- A. cấp độ cơ thể B. cấp độ quần thể C. cấp độ phân tử D. cấp độ loài

Câu 23: Theo Kimura, sự tiến hoá diễn ra bằng sự củng cố ngẫu nhiên các

- A. đột biến có lợi dưới tác dụng của CLTN B. biến dị có lợi, không liên quan gì tới CLTN
- C. đột biến trung tính, không liên quan với tác dụng của CLTN D. đột biến không có lợi dưới tác dụng của CLTN

Câu 24: Yếu tố không duy trì sự đa hình di truyền của quần thể là

- A. trạng thái lưỡng bội của sinh vật. B. ưu thế dị hợp tử.
- C. các đột biến trung tính. D. ưu thế đồng hợp tử.

BÀI 27. HỌC THUYẾT TIẾN HOÁ TỔNG HỢP HIỆN ĐẠI

25. Các nhân tố tiến hoá phát huy vai trò thường xuyên trong quần thể lớn là

- A. đột biến, các nhân tố ngẫu nhiên hay biến động di truyền B. đột biến, di nhập gen
- C. di nhập gen, các nhân tố ngẫu nhiên hay biến động di truyền D. đột biến, chọn lọc tự nhiên

26. Vì sao nói quá trình đột biến là nhân tố tiến hoá cơ bản ?

- A. Vì tần số đột biến của vốn gen khá lớn B. Vì là cơ sở để tạo ra biến dị tổ hợp
- C. Vì tạo ra một áp lực làm thay đổi tần số alen trong quần thể
- D. Vì cung cấp nguồn nguyên liệu sơ cấp cho tiến hoá

27. Tác động đặc trưng của CLNT so với các nhân tố tiến hoá khác là

- A. định hướng cho quá trình tiến hoá nhỏ
- B. làm thay đổi nhanh tần số tương đối của các alen theo hướng xác định.
- C. tác động phổ biến trong quần thể có số lượng nhỏ.
- D. tạo nên những cá thể thích nghi với môi trường

28. Nhân tố tiến hoá có khả năng làm thay đổi rất lớn tần số tương đối các alen thuộc một gen trong quần thể nhỏ

- A. đột biến B. di nhập gen
- C. các nhân tố ngẫu nhiên hay biến động di truyền D. chọn lọc tự nhiên

29. Nhân tố tiến hoá làm thay đổi đồng thời tần số tương đối các alen thuộc một gen của cả hai quần thể là

- A. đột biến B. biến động di truyền C. di nhập gen D. chọn lọc tự nhiên

30. Nhân tố tiến hoá chỉ làm thay đổi thành phần các kiểu gen trong quần thể là :

- A. đột biến. B. CLTN. C. di - nhập gen. D. giao phối không ngẫu nhiên.

31. Trong các nhân tố tiến hoá, nhân tố tiến hoá nào có hướng xác định?

- A. Đột biến, các yếu tố ngẫu nhiên. B. Di - nhập gen.
- C. Chọn lọc tự nhiên. D. Giao phối không ngẫu nhiên.

32. Nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hoá là:

- A. biến dị đột biến. B. biến dị tổ hợp. C. đột biến gen. D. đột biến số lượng NST.

33. Tác động của chọn lọc sẽ đào thải một loại alen khỏi quần thể qua một thế hệ là :

- A. Chọn lọc chống thể đồng hợp C. chọn lọc chống lại thể dị hợp
- B. chọn lọc chống lại alen lặn D. chọn lọc chống alen trội

34. Nhân tố tiến hoá làm thay đổi rất nhỏ tần số tương đối của alen thuộc một gen là

- A. di nhập gen B. chọn lọc tự nhiên C. đột biến D. Biến động di truyền

35. Các nhân tố tiến hoá làm phong phú vốn gen của quần thể là

- A. đột biến, di nhập gen B. đột biến, chọn lọc tự nhiên
- C. đột biến, biến động di truyền D. di nhập gen, biến động di truyền

36.Áp lực của CLTN so với áp lực của quá trình đột biến như thế nào?

- A.áp lực của CLTN lớn hơn B.áp lực của CLTN nhỏ hơn
C.áp lực của CLTN bằng áp lực của quá trình đột biến D.áp lực của CLTN lớn hơn một ít

37. Vai trò chủ yếu của quá trình đột biến đối với quá trình tiến hoá là

- A. cơ sở để tạo ra biến dị tổ hợp B. tần số đột biến của vốn gen khá lớn
C. tạo ra một áp lực làm thay đổi tần số các alen trong quần thể
D. cung cấp nguồn nguyên liệu sơ cấp cho tiến hoá.

38.CLTN tác động như thế nào vào sinh vật

- A.tác động nhanh với gen lặn và chậm với gen trội B.tác động trực tiếp vào alen
C.tác động trực tiếp vào kiểu hình D. tác động trực tiếp vào kiểu gen.

39.Tác động chọn lọc sẽ tạo ra ưu thế cho thể dị hợp tử là chọn lọc chống lại:

- A. đồng hợp. B. alen lặn C. alen trội. D. alen thể dị hợp.

40.Ngẫu phối là nhân tố

- A. làm biến đổi tần số các alen của quần thể. B. thành phần kiểu gen của quần thể.
C. tạo nguồn nguyên liệu cho tiến hoá. D. thay đổi vốn gen của quần thể.

41.Nguồn liệu thứ cấp của quá trình tiến hoá là

- A. đột biến cấu trúc NST B. biến dị tổ hợp C. đột biến số lượng NST D. đột biến gen

42.Nhân tố tiến hoá không làm thay đổi tần số tương đối của các alen thuộc một gen là :

- A. đột biến B. giao phối không ngẫu nhiên C. di nhập gen D. chọn lọc tự nhiên

43.Các nhân tố tiến hoá phát huy vai trò chủ yếu trong quần thể nhỏ là

- A.đột biến,biến động di truyền B.đột biến , di nhập gen
C.di nhập gen, các nhân tố ngẫu nhiên hay biến động di truyền D.đột biến , chọn lọc tự nhiên

44.Vì sao quá trình giao phối không ngẫu nhiên được xem là nhân tố tiến hoá cơ bản ?

- A. tạo ra vô số dạng biến dị tổ hợp B. làm thay đổi tần số các kiểu gen trong quần thể
C. Tạo ra những tổ hợp gen thích nghi D. Vì tạo ra trạng thái cân bằng di truyền của quần thể

45.Người đầu tiên đưa ra khái niệm về biến dị cá thể là:

- A. Đacuyn. B. Lamac. C. Menden. D. Mayor.

46.Tác động của chọn lọc sẽ làm giảm tần số một loại alen khỏi quần thể nhưng rất chậm là:

- A. Chọn lọc chống lại thể đồng hợp. B. Chọn lọc chống lại thể dị hợp.
C. Chọn lọc chống lại alen lặn. D. Chọn lọc chống lại alen trội.

47. Điều nào dưới đây không đúng khi nói đột biến gen được xem là nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hoá?

- A. Mặc dù đa số là có hại trong những điều kiện mới hoặc gặp tổ hợp gen thích hợp nó có thể có lợi.
B. Ít ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức sống và sự sinh sản của cơ thể.
C. Phổ biến hơn đột biến NST. D. Luôn tạo ra được tổ hợp gen thích nghi.

48.Phát biểu nào dưới đây về CLTN là không đúng?

- A. Mặt chủ yếu của CLTN là sự phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.
B. Trong một quần thể đa hình thì CLTN đảm bảo sự sống sót và sinh sản ưu thế của những cá thể mang nhiều đột biến trung tính, qua đó biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể
C. CLTN làm cho tần số của các alen trong mỗi gen biến đổi theo hướng xác định.
D. CLTN không chỉ tác động với từng gen riêng rẽ mà tác động với toàn bộ kiểu gen, không chỉ tác động với từng cá thể riêng rẽ mà còn đối với cả quần thể.

49. Các nhân tố tiến hoá không làm phong phú vốn gen của quần thể là

- A. đột biến , di nhập gen B. giao phối không ngẫu nhiên,chọn lọc tự nhiên
C. biến động di truyền D.di nhập gen , chọn lọc tự nhiên

50: Tiến hoá lớn là quá trình

- A. hình thành loài mới B. biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới
C. biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự hình thành các nhóm phân loại trên loài
D. hình thành các nhóm phân loại trên loài

51: Tiến hoá nhỏ là quá trình

- A. hình thành các nhóm phân loại trên loài B. biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới
C. biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới
D. thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự biến đổi kiểu hình

52 : Nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá là

- đột biến B. thường biến C. quá trình giao phối D. di nhập gen

53 : Đa số đột biến có hại vì

- A. thường làm mất đi khả năng sinh sản của cơ thể
B. phá vỡ các mối quan hệ hài hòa trong kiểu gen, giữa kiểu gen với môi trường
C. làm mất đi nhiều gen D. biểu hiện ngẫu nhiên, không định hướng

54 : Vai trò chính của quá trình đột biến là đã tạo ra

- A. Nguồn nguyên liệu sơ cấp cho quá trình tiến hoá B. Nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hoá
C. Những tính trạng khác nhau giữa các cá thể cùng loài D. Sự khác biệt giữa con cái với bố mẹ

55.Vai trò chủ yếu của CLTN trong tiến hoá nhỏ là

- A. phân hoá khả năng sống sót của các cá thể có giá trị thích nghi khác nhau.
B. phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.
C. quy định chiều hướng và nhịp độ biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng quá trình tiến hoá.
D. làm cho tần số tương đối của các alen trong mỗi gen biến đổi theo hướng xác định.

56 : Theo quan niệm hiện đại, thực chất của quá trình CLTN là phân hoá

- A.khả năng sống sót của các cá thể trong loài B.giữa các cá thể trong loài
C.giữa các cá thể khác loài D. khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong loài

57: Theo quan niệm hiện đại, đơn vị tiến hoá cơ sở ở các loài giao phối là

- A. Cá thể B. quần thể C. nòi D. loài

58 : Theo quan niệm hiện đại, kết quả của QTCLTN là

- A.sự phát triển và sinh sản ưu thế của những kiểu gen thích nghi hơn
B.sự sống sót của những cá thể thích nghi hơn C.sự hình thành nên loài mới
D.sự phát triển ưu thế của những kiểu hình thích nghi hơn

59: Ngẫu phối là nhân tố

- A.làm biến đổi tần số các alen trong quần thể B.làm biến đổi thành phần kiểu gen trong quần thể
C.tạo nguồn nguyên liệu cho tiến hoá D.làm thay đổi vốn gen của quần thể

60 : Theo quan điểm DT học hiện đại, vai trò chủ yếu của CL cá thể là

- A.hình thành những đặc điểm thích nghi tương quan giữa các cá thể
B.làm tăng tỉ lệ những cá thể thích nghi nhất trong quần thể
C.làm tăng tỉ lệ các kiểu gen thích nghi nhất trong nội bộ loài
D.làm tăng số lượng loài giữa các quần xã

61: Theo quan điểm DT học hiện đại, vai trò chủ yếu của CL quần thể là

- A.hình thành những đặc điểm thích nghi tương quan giữa các cá thể
B.làm tăng tỉ lệ những cá thể thích nghi nhất trong quần thể
C.làm tăng tỉ lệ các kiểu gen thích nghi nhất trong nội bộ loài
D.làm tăng số lượng loài giữa các quần xã

62. Trong tiến hoá, chọn lọc tự nhiên được xem là nhân tố tiến hoá cơ bản nhất vì

- A.tăng cường sự phân hoá các kiểu gen trong quần thể gốc B.diễn ra với nhiều hình thức khác nhau
C.đảm bảo sự sống sót của những cá thể thích nghi nhất
D.định hướng quá trình tích lũy biến dị, quy định nhịp độ biến đổi kiểu gen của quần thể.

63. Theo quan niệm hiện đại, nhân tố quy định nhịp độ biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng quá trình tiến hoá là

- A.quá trình chọn lọc tự nhiên B. quá trình đột biến
C..quá trình giao phối D. các cơ chế cách li

64. Theo quan niệm hiện đại, nhân tố quy định nhịp độ biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng quá trình tiến hoá là

- A. quá trình chọn lọc tự nhiên
B. quá trình đột biến
C. quá trình giao phối
D. các cơ chế cách li

BÀI 27. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH QUẦN THỂ THÍCH NGHI

65. Quá trình hình thành quần thể thích nghi xảy ra nhanh hay chậm không tùy thuộc vào đặc điểm nào sau đây?

- A. Quá trình phát sinh và tích lũy các gen đột biến ở mỗi loài
B. Tốc độ sinh sản của loài
C. Áp lực của chọn lọc tự nhiên
D. Tốc độ di - nhập gen

66. Quá trình hình thành quần thể thích nghi diễn ra nhanh đối với những loài nào?

- A. Những loài có khả năng sinh sản thấp, thời gian thế hệ dài
B. Những loài có khả năng sinh sản cao, thời gian thế hệ dài
C. Những loài có khả năng sinh sản thấp, thời gian thế hệ ngắn
D. Những loài có khả năng sinh sản cao, thời gian thế hệ ngắn

67. Màu sắc ngực trắng của bướm sâu đo bạch dương là:

- A. kết quả chọn lọc thể đột biến có lợi cho bướm.
B. kết quả di nhập gen trong quần thể.
C. sự biến đổi màu sắc cơ thể bướm cho phù hợp với môi trường.
D. do ảnh hưởng trực tiếp của bụi than nhà máy.

68. Vi khuẩn có khả năng kháng thuốc nhanh vì

- A. hệ gen của mỗi tế bào có nhiều phân tử ADN
B. hệ gen của mỗi tế bào chỉ có một phân tử ADN
C. cơ thể vi khuẩn chưa có cấu tạo hoàn chỉnh
D. tốc độ sinh sản của vi khuẩn nhanh

69. Theo quan điểm của thuyết tiến hoá hiện đại, các nhân tố có vai trò trong sự hình thành các đặc điểm thích nghi ở các quần thể sinh vật là

- A. đột biến, giao phối và sự cách li
B. Di - nhập gen, đột biến, giao phối
C. đột biến gen, giao phối, chọn lọc tự nhiên
D. chọn lọc tự nhiên, di - nhập gen và đột biến

70. Quan niệm hiện đại về sự hình thành đặc điểm thích nghi không phủ nhận quan niệm của Đacuyn mà còn

- A. củng cố tính vô hướng của chọn lọc tự nhiên
B. củng cố vai trò của chọn lọc tự nhiên
C. bổ sung quan niệm của Đacuyn về tính đa hình của quá trình giao phối tác dụng phân hoá và tích lũy của chọn lọc tự nhiên
D. bổ sung quan niệm của Đacuyn về tính đa hình của quá trình giao phối tác dụng của quá trình đột biến và quá trình giao phối

71. Theo thuyết tiến hoá hiện đại thì

- A. Quần thể sinh vật luôn luôn biến đổi
B. Sự tiến hoá độc lập với sự di truyền
C. Quần thể là đơn vị tiến hoá
D. Loài là đơn vị tiến hoá

72. Các nhân tố chủ yếu chi phối sự hình thành đặc điểm thích nghi ở cơ thể SV trong tiến hoá là:

- A. đột biến, giao phối và các yếu tố ngẫu nhiên.
B. đột biến, giao phối và CLTN.
C. đột biến, giao phối và di nhập gen.
D. đột biến, di nhập gen CLTN.

73. Quá trình hình thành quần thể thích nghi diễn ra nhanh đối với những loài có hệ gen như thế nào?

- A. Hệ gen đơn bội.
B. Hệ gen lưỡng bội.
C. Hệ gen đa bội.
D. Hệ gen lệch bội.

74. Điều nào không đúng với sự hợp lý tương đối của các đặc điểm thích nghi?

- A. Khi hoàn cảnh sống thay đổi, một đặc điểm vốn có lợi có thể trở thành bất lợi và được thay thế bởi đặc điểm khác thích nghi hơn.
B. Mỗi đặc điểm thích nghi là sản phẩm của CLTN trong hoàn cảnh nhất định nên chỉ có ý nghĩa trong hoàn cảnh phù hợp.
C. Trong lịch sử, những SV xuất hiện sau mang nhiều đặc điểm hợp lý hơn những SV xuất hiện trước đó.
D. Ngay trong hoàn cảnh sống ổn định thì biến dị di truyền không ngừng phát sinh, do đó các đặc điểm thích

nghi liên tục được hoàn thiện.

75. Hiện tượng tăng tỉ lệ cá thể màu đen của loài bướm sâu đo bạch dương vùng công nghiệp không phụ thuộc vào

- A. tác động của giao phối
B. Tác động của CLTN
C. ảnh hưởng của môi trường có bụi than
D. Tác động của đột biến

76. Vì sao có hiện tượng nhiều loại vi khuẩn tỏ ra “quen thuộc : kháng sinh?”

- A. Vì đột biến kháng thuốc có trong vốn gen của quần thể
B. Vì vi khuẩn vốn có khả năng thích ứng trước sự thay đổi của điều kiện môi trường
C. Vì vi khuẩn có khả năng thích ứng trực tiếp bằng các đột biến mới xuất hiện
D. Vì vi khuẩn có khả năng thích ứng trực tiếp bằng các biến đổi sinh hoá

77. Quá trình hình thành quần thể thích nghi diễn ra nhanh hay chậm không phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

- A. khả năng sinh sản cao hay thấp
B. thời gian thế hệ ngắn hay dài
C. hình thức sinh sản vô tính hay hữu tính
D. nguồn dinh dưỡng nhiều hay ít

78. Quá trình hình thành quần thể thích nghi dễ diễn ra đối với loài có hình thức sinh sản nào?

- A. sinh sản vô tính
B. giao phối gần
C. giao phối ngẫu nhiên
D. tự phối

79. Gen đột biến kháng thuốc ở vi khuẩn nhanh chóng lan rộng trong quần thể bằng phương thức nào?

- A. Bằng quá trình sinh sản, biến nạp, tải nạp.
B. Bằng quá trình sinh sản và tải nạp.
C. Bằng biến nạp và tải nạp.
D. Bằng quá trình sinh sản và biến nạp.

80. Quá trình hình thành quần thể thích nghi diễn ra nhanh hay chậm không phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

- A. Quá trình phát sinh và tích lũy các gen đột biến ở mỗi loài.
B. Tốc độ sinh sản ở mỗi loài.
C. Áp lực của CLTN.
D. Nguồn dinh dưỡng và khu phân bố của quần thể.

81. Tính chất biểu hiện của đặc điểm thích nghi như thế nào?

- A. Đặc trưng cho mỗi quần thể
B. Luôn phù hợp với sự thay đổi của điều kiện sống
C. Hợp lí một cách tuyệt đối
D. Hợp lí (hoàn hảo) một cách tương đối

BÀI 28. LOÀI

82. Phát biểu nào dưới đây không đúng về loài sinh học ?

- A. Loài sinh học được hình thành từ kết quả của CLTN
B. Loài sinh học là một đơn vị tổ chức cơ bản của sinh giới
C. Loài sinh học là một đơn vị tổ chức sinh sản, là một đơn vị tổ chức tự nhiên
D. Loài sinh học là một thể thống nhất về sinh thái và di truyền

83. Dạng cách li không thuộc cách li trước hợp tử là:

- A. Cách li địa lí.
B. Cách li sinh thái.
C. Cách li tập tính.
D. Cách li cơ học.

84. Nguyên nhân chủ yếu của cách li sau hợp tử là do

- A. sự không tương hợp giữa hai bộ NST của bố - mẹ về số lượng
B. sự không tương hợp giữa hai bộ NST của bố - mẹ về hình thái
C. sự không tương hợp giữa hai bộ NST của bố - mẹ về cấu trúc
D. sự không tương hợp giữa hai bộ NST của bố - mẹ về kích thước

85. Không giao phối được do không tương hợp về cơ quan sinh dục thuộc dạng cách

- A. Cách li sinh thái.
B. Cách li cơ học.
C. Cách li thời gian.
D. Cách li tập tính.

86. Không giao phối được do sự chênh lệch về mùa sinh sản như thời kỳ ra hoa, để trứng thuộc dạng cách li nào?

- A. Cách li sinh thái.
B. Cách li cơ học.
C. Cách li thời gian.
D. Cách li tập tính.

87. Sự cách li có vai trò

- A. Ngăn cản sự giao phối tự do, do đó củng cố, tăng cường sự đồng nhất thành phần kiểu gen trong quần thể bị chia cắt
B. Ngăn cản sự giao phối tự do, do đó củng cố, tăng cường sự phân hoá thành phần kiểu gen trong quần thể bị chia cắt
C. Tăng cường sự giao phối tự do, do đó củng cố, tăng cường sự phân hoá thành phần kiểu gen trong quần thể bị chia cắt

chia cắt.

D. Ngăn cản sự giao phối tự do, do đó hạn chế sự phân hoá thành phần kiểu gen trong quần thể bị chia cắt.

88. Tiêu chuẩn hay nhóm tiêu chuẩn nào thường dùng để phân biệt hai loài giao phối có quan hệ thân thuộc?

A. Tiêu chuẩn cách li sinh sản.

B. Tiêu chuẩn hoá sinh.

C. Tiêu chuẩn hình thái và hoá sinh.

D. Tiêu chuẩn hình thái

89. Tiêu chuẩn hay nhóm tiêu chuẩn nào thường dùng để phân biệt hai loài vi khuẩn có quan hệ thân thuộc?

A. Tiêu chuẩn cách li sinh sản.

B. Tiêu chuẩn hoá sinh.

C. Tiêu chuẩn hình thái và hoá sinh.

D. Tiêu chuẩn hình thái

90. Điều nào không thuộc cách li sau hợp tử?

A. Hợp tử được tạo thành và phát triển thành con lai nhưng con lai chết non.

B. Thụ tinh được nhưng hợp tử không phát triển.

C. Hợp tử được tạo thành và phát triển thành con lai sống được đến khi trưởng thành nhưng không có khả năng sinh sản.

D. Giao tử đực và cái không kết hợp với nhau được khi thụ tinh.

91. Sự xuất hiện loài mới được đánh dấu bằng:

A. Cách li sinh sản. B. Cách li sinh thái. C. Cách li tập tính.

D. Cách li cơ học.

92. Các gen tương ứng ở các loài thân thuộc được phân biệt

A. chỉ bởi thành phần nuclêôtit

B. chỉ bởi số lượng nuclêôtit

C. ở số lượng, thành phần và trình tự nuclêôtit

D. chỉ bởi trình tự nuclêôtit

93. Theo Mayơ loài là

A. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể thuộc loài khác

B. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể có những tính trạng chung, có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể thuộc loài khác

C. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể có kiểu gen riêng biệt, có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể khác

D. một hay một nhóm quần thể gồm các cá thể sống trong một khoảng không gian xác định, có khả năng giao phối với nhau trong tự nhiên sinh ra đời con có khả năng sinh sản và được cách li sinh sản với các nhóm quần thể khác.

94. Sự xuất hiện loài mới được đánh dấu bằng

A. cách li sinh sản (cách li di truyền)

B. cách li sinh thái

C. cách li tập tính

D. cách li cơ học

BÀI 29- 30. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LOÀI

95. Phương thức hình thành loài cùng khu thể hiện ở những con đường hình thành loài nào?

A. Con đường địa lí, con đường lai xa và đa bội hoá.

B. Con đường sinh thái; con đường lai xa và đa bội

C. Con đường địa lí và cách li tập tính.

D. Con đường địa lí và sinh thái.

96. Dạng cách li nào đánh dấu sự hình thành loài mới?

A. Cách li địa lí.

B. Cách li sinh thái.

C. Cách li di truyền.

D. Cách li sinh sản.

97. Thể song nhị bội là cơ thể có:

A. tế bào mang bộ NST tứ bội.

B. tế bào mang bộ NST lưỡng bội.

C. tế bào chứa 2 bộ NST lưỡng bội của 2 loài bố mẹ khác nhau.

D. tế bào chứa bộ NST lưỡng bội với một nửa nhận từ loài bố và nửa kia nhận từ loài mẹ.

98. Phương thức hình thành loài nhanh diễn ra ở con đường hình thành loài nào?

A. Con đường địa lí.

B. Con đường cách li tập tính.

C. Con đường sinh thái

D. Con đường lai xa và đa bội hoá.

99. Phương thức hình thành loài chậm diễn ra ở những con đường hình thành loài nào?

A. Con đường địa lí và sinh thái.

B. Con đường cách li tập tính, lai xa và đa bội.

C. Con đường địa lí, lai xa và đa bội hoá. D. Con đường sinh thái, lai xa và đa bội hoá.

100. Hình thành loài mới bằng con đường lai xa và đa bội hoá là phương thức thường thấy ở:

- A. Động vật. B. Thực vật.
C. Động vật ít di động. D. Động vật kí sinh.

101. Hình thành loài mới bằng con đường địa lí là phương thức thường gặp ở:

- A. Thực vật và động vật. B. Thực vật và động vật ít di động.
C. Chỉ có ở thực vật bậc cao. D. Chỉ có ở động vật bậc cao.

102. Nguyên nhân gây ra những biến đổi trên cơ thể sinh vật để hình thành loài bằng con đường địa lí là

- A. sự chọn lọc những kiểu gen thích nghi B. sự cách li địa lí
C. sự cách li sinh thái D. sự di - nhập gen

103. Mỗi loài có vốn gen đóng vai trò là do:

- A. các loài không có quan hệ qua lại với nhau B. các cá thể trong các loài khác nhau không giao phối với nhau
C. mỗi loài đều có cơ chế bảo vệ vốn gen D. mỗi loài đều bị cách li sinh sản với các loài khác

104. Đặc điểm rõ nhất để phân biệt các cá thể khác loài là

- A. sử dụng các loài thức ăn khác nhau B. sống ở các vùng khác nhau
C. không giao phối trong tự nhiên D. hoạt động sinh lí – hoá sinh khác nhau

105. Tại sao lai xa và đa bội hoá lại có thể dẫn đến hình thành loài mới?

- A. quần thể con lai có bộ NST khác với các loài bố mẹ
B. quần thể con lai có thể duy trì nòi giống bằng sinh sản hữu tính và cách li sinh sản với các loài bố mẹ
C. Quần thể con lai có thể duy trì nòi giống bằng sinh sản hữu tính và cách li sinh sản với các loài bố mẹ
D. quần thể con lai khác loài có sức sống cao hơn so với các loài bố mẹ

106. Chiều hướng tiến hoá cơ bản nhất của sinh giới là

- A. ngày càng đa dạng và phong phú. B. nâng cao dần tổ chức cơ thể từ đơn giản đến phức tạp.
C. Tổ chức ngày càng cao. D. thích nghi ngày càng hợp lí.

107. Tại sao cơ thể lai xa chỉ có thể sinh sản sinh dưỡng?

- A. Cơ thể lai xa có sự cách li hình thành với các cá thể cùng loài
B. Bộ NST của bố và mẹ trong con lai khác nhau về số lượng, hình dạng, kích thước và cấu trúc
C. Cấu tạo cơ quan sinh sản không tương đồng với các cá thể cùng loài
D. Tập tính sinh sản khác với các cá thể cùng loài

108. Sự giao phối tự do giữa các loài bị ngăn cách bởi:

- A. cách li tập tính B. cách li sinh thái C. cách li di truyền D. cách li sinh lí- hoá sinh

109. Một loài thực vật được hình thành do dị đa bội từ loài bố có $2n = 8$ NST và loài mẹ có $2n = 16$ NST thì có bộ NST ($2N$) bằng bao nhiêu?

- A. 24 NST B. 36 NST C. 48 NST D. 72 NST

110. Loài lúa mì *Triticum aestivum* có số lượng NST là

- A. 42 B. 44 C. 46 D. 48

111. Phương thức hình thành loài khác khu thể hiện ở những con đường hình thành loài nào?

- A. Con đường địa lí B. Con đường sinh thái
C. Con đường lai xa và đa bội hoá (đa bội khác nguồn). D. Con đường cách li tập tính

112. Quá trình hình thành loài mới có thể diễn ra tương đối nhanh khi

- A. diễn ra biến động di truyền hay tác động của các yếu tố ngẫu nhiên
B. diễn ra lai xa và đa bội hoá C. chọn lọc tự nhiên tích lũy nhiều biến dị
D. quá trình hình thành loài bằng con đường địa lí và sinh thái diễn ra song song

113. Để khắc phục hiện tượng bất thụ của cơ thể lai xa ở ĐV, người ta sử dụng biện pháp nào sau đây?

- A. Gây đột biến đa bội thể. B. Không có biện pháp.
C. Gây đột biến gen. D. Tạo ưu thế lai.

114. Thích nghi nào sau đây không phải thích nghi kiểu hình:

- A. Con tắc kè thay đổi màu sắc theo môi trường.
B. Cây rau mác mọc lá trên cạn có hình mũi mác, dưới nước có hình bản dài.
C. Cây xương rồng có lá biến thành gai.

D. Hoa phù dung đổi màu vào các thời gian trong ngày.

115. Để phân biệt các loài vi khuẩn có quan hệ thân thuộc, tiêu chuẩn phân biệt quan trọng nhất là:

- A. Tiêu chuẩn sinh lí - hoá sinh. B. Tiêu chuẩn địa lí - sinh thái.
C. Tiêu chuẩn hình thái. D. Tiêu chuẩn di truyền.

116. Đơn vị cấu trúc cơ bản của loài trong tự nhiên là:

- A. Quần xã. B. Quần thể. C. Nòi sinh thái. D. Nòi địa lí.

117. Trong việc giải thích nguồn gốc chung của các loài quá trình nào dưới đây đóng vai trò quyết định:

- A. Quá trình đột biến. B. Quá trình giao phối.
C. Quá trình phân li tính trạng. D. quá trình chọn lọc tự nhiên.

118. Nhân tố chủ yếu chi phối nhịp độ tiến hoá:

- A. Tốc độ sinh sản B. Sự cách li. C. áp lực của chọn lọc tự nhiên. D. áp lực của quá trình đột biến

BÀI 31. TIẾN HOÁ LỚN

119. Sự tiến hoá của các loài thường diễn ra:

- A. theo kiểu phân nhánh. B. theo kiểu phóng xạ, C. theo kiểu hội tụ. D. theo đường thẳng

120. Tốc độ tiến hoá hình thành loài ở nhóm SV nào là nhanh nhất?

- A. Cá phổi. B. Động vật có vú. C. Con sam. D.Ếch nhái.

121. Sự đa dạng của các loài có được là do:

- A. tận dụng các điều kiện thuận lợi của môi trường sống.
B. tích lũy dần các đặc điểm thích nghi trong các lần hình thành loài.
C. sự biến động không ngừng của các nhân tố vô sinh trong môi trường sống.
D. sự tương tác của nhân tố hữu sinh trong môi trường sống.

122. Nhóm sinh vật nào tiến hoá tăng dần mức độ tổ chức của cơ thể từ đơn giản đến phức tạp?

- A. Sinh vật kí sinh. B. Sinh vật sống cộng sinh.
C. Động vật có xương sống. D. Sinh vật nhân sơ.

123. Nhóm sinh vật nào tiến hoá theo hướng đa dạng hoá các hình thức chuyển hoá vật chất thích nghi cao độ với các ổ sinh thái khác nhau?

- A. Sinh vật kí sinh. B. Sinh vật sống cộng sinh.
C. Động vật có xương sống. D. Sinh vật nhân sơ.

124. Tiến hoá theo kiểu đơn giản hoá mức độ tổ chức cơ thể là:

- A. do phát sinh các đột biến mới. B. do sự thích nghi của cơ thể với môi trường sống mới.
C. do xu hướng biến đổi quay về dạng tổ tiên. D. Do hướng tiến hoá phân nhánh.

125. Nhóm SV nào tiến hoá theo kiểu đơn giản hoá mức độ tổ chức cơ thể?

- A. Sinh vật kí sinh. B. Sinh vật sống cộng sinh. C. Động vật có xương sống. D. Sinh vật nhân sơ.

126. Quá trình tiến hóa đã diễn ra chủ yếu theo con đường phân li tính trạng

- A. Phân li tính trạng B. địa lí- sinh thái C. đồng quy tính trạng D. lai xa và đa bội hoá

127. Tiến hoá lớn là quá trình hình thành

- A. Các cơ thể thích nghi hơn B. các cơ thể thích nghi nhất
C. các nhóm phân loại trên loài D. các loài mới

128. Trong tiến hoá, các cơ quan tương tự có ý nghĩa phản ánh

- A. sự tiến hoá đồng quy B. sự tiến hoá song hành
C. sự tiến hoá phân li D. Nguồn gốc chung

129. Ngày nay vẫn tồn tại các nhóm sinh vật có tổ chức thấp bên cạnh các nhóm sinh vật có tổ chức cao hơn vì:

- A. Hướng tiến hoá cơ bản nhất của sinh giới là ngày càng đa dạng và phong phú về kiểu gen
B. Hướng tiến hoá cơ bản nhất của sinh giới là ngày càng đa dạng và phong phú về kiểu hình
C. Hướng tiến hoá cơ bản nhất của sinh giới là tổ chức ngày càng cao
D. Hướng tiến hoá cơ bản nhất của sinh giới là thích nghi ngày càng hợp lí

130. Nhịp điệu tiến hoá của từng nhóm chịu sự chi phối chủ yếu của nhân tố nào?

- A. đột biến B. di nhập gen C. giao phối không ngẫu nhiên D. chọn lọc tự nhiên

131. Nhóm sinh vật nào tiến hoá tăng dần mức độ tổ chức của cơ thể từ đơn giản đến phức tạp?

- A. Sinh vật sống kí sinh B. Sinh vật sống cộng sinh
C. Sinh vật nhân sơ D. Động vật có xương sống

132. Sự đa dạng các loài có được là do

- A. tận dụng các điều kiện thuận lợi của môi trường sống
B. tích lũy dần các đặc điểm thích nghi trong các lần hình thành loài
C. sự biến động không ngừng các nhân tố vô sinh trong môi trường sống
D. sự tương tác của các nhân tố hữu sinh trong môi trường sống

133. Tốc độ tiến hoá hình thành loài ở nhóm sinh vật nào là nhanh nhất ?

- A. cá phổi B. Động vật có vú C. Con sam D.Ếch nhái

134. Các nhóm loài khác nhau được phân thành các nhóm phân loại theo đúng thứ tự

- A. Chi → bộ → họ → lớp → ngành → giới B. Họ → chi → bộ → lớp → ngành → giới
C. Chi → họ → bộ → lớp → ngành → giới D. Chi → họ → lớp → bộ → ngành → giới

135. Nhóm sinh vật nào tiến hoá theo kiểu đơn giản hoá mức độ tổ chức cơ thể?

- A. Sinh vật sống kí sinh B. Sinh vật sống cộng sinh
C. Sinh vật nhân sơ D. Động vật có xương sống

136. Tiến hoá theo kiểu đơn giản hoá mức độ tổ chức cơ thể là

- A. do phát sinh các đột biến mới B. do sự thích nghi của cơ thể và môi trường sống mới
C. do xu hướng biến đổi quay về dạng tổ tiên D. do hướng tiến hoá phân nhánh

137. Loài cổ Sparatina được hình thành bằng

- A. con đường lai xa và đa bội hoá B. con đường tự đa bội hoá
C. con đường địa lí D. con đường sinh thái

138. Phần lớn các đột biến đều có hại là vì:

- A. Phá vỡ mối quan hệ hài hoà trong kiểu gen, trong cơ thể, giữa cơ thể và môi trường
B. triệt tiêu các thể dị hợp C. thay đổi trình tự và thành phần các nucleôtit trong gen
D. làm giảm khả năng phản ứng của gen

139. Một số sâu bọ có màu sắc sặc sỡ được chọn lọc tự nhiên duy trì là vì

- A. chúng có khả năng sinh sản cao B. chúng có sức sống cao
C. chúng dễ tìm được bạn D. chúng làm cho kẻ thù hoảng sợ nên ít bị tiêu diệt

140. Trong tiến hoá thì quá trình hình thành đặc điểm thích nghi là gì?

- A. Tính ổn định trước những thay đổi của môi trường B. Sự đóng góp vào vốn gen cho thế hệ sau
C. Sự xuất hiện biến dị tổ hợp D. Tần số đột biến